

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

SỐ LIỆU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017

(Ban hành theo Quyết định số 852/QĐ-BVHTTDL ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

I. Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: đồng												
STT	Diễn giải	Tổng số	Loại 280-309	Loại 370-372	Loại 430-432	Loại 430-441	Loại 430-459	Loại 460-463	Loại 460-464	Loại 490-504	Loại 520-528	Loại 340-348
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	290.488.722.229	167.659.538	3.862.484.979	1.189.604.011	2.351.950.522	4.670.059.376	755.045.000	36.660.426.435	673.694.946	0	0
2	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	251.282.290.830	167.659.538	3.684.799.000	1.189.604.011	2.351.950.522	4.670.049.376	755.045.000	32.509.377.043	11.080.000	0	0
3	a) Ngân sách trong nước:	222.433.684.016	167.659.538	3.684.799.000	1.189.604.011	2.351.950.522	4.670.049.376	755.045.000	29.764.702.066	11.080.000	0	0
4	- Kinh phí đã nhận	118.495.389.538	0	1.832.669.600	62.515.000	1.257.500.000	1.460.719.818	472.045.000	382.321.291	11.080.000	0	0
5	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	103.938.294.478	167.659.538	1.852.129.400	1.127.089.011	1.094.450.522	3.209.329.558	283.000.000	29.382.380.775	0	0	0
6	b) Phí, lệ phí để lại	28.848.606.814	0	0	0	0	0	0	2.744.674.977	0	0	0
9	2. Nguồn khác	39.206.431.399	0	177.685.979	0	0	10.000	0	4.151.049.392	662.614.946	0	0
10	II. Dự toán được giao trong năm	2.331.140.135.973	10.340.000.000	58.890.000.000	16.500.000.000	27.000.000.000	26.999.141.200	0	128.255.000.000	3.700.000.000	400.000.000	5.105.000.000
11	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	2.331.140.135.973	10.340.000.000	58.890.000.000	16.500.000.000	27.000.000.000	26.999.141.200	0	128.255.000.000	3.700.000.000	400.000.000	5.105.000.000
12	a) Ngân sách trong nước	2.331.140.135.973	10.340.000.000	58.890.000.000	16.500.000.000	27.000.000.000	26.999.141.200	0	128.255.000.000	3.700.000.000	400.000.000	5.105.000.000
16	2. Nguồn khác											
17	III. Tổng số được sử dụng trong năm	1.930.218.079.111	10.507.659.538	62.752.484.979	17.689.604.011	29.351.950.522	31.669.200.576	755.045.000	164.915.426.435	4.373.694.946	400.000.000	5.105.000.000
18	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	1.891.011.647.712	10.507.659.538	62.574.799.000	17.689.604.011	29.351.950.522	31.669.190.576	755.045.000	160.764.377.043	3.711.080.000	400.000.000	5.105.000.000
19	a) Ngân sách trong nước (3+12)	2.553.573.819.989	10.507.659.538	62.574.799.000	17.689.604.011	29.351.950.522	31.669.190.576	755.045.000	158.019.702.066	3.711.080.000	400.000.000	5.105.000.000
20	b) Phí, lệ phí để lại (6+13)	28.848.606.814	0	0	0	0	0	0	2.744.674.977	0	0	0
23	2. Nguồn khác (9+16)	39.206.431.399	0	177.685.979	0	0	10.000	0	4.151.049.392	662.614.946	0	0
24	IV. Kinh phí thực nhận trong năm	2.729.893.307.160	10.148.293.867	56.782.876.930	16.409.733.834	25.103.928.403	28.416.790.260	283.000.000	154.996.746.245	3.591.451.708	400.000.000	4.403.364.720
25	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	2.600.074.150.776	10.148.293.867	56.768.819.513	16.409.733.834	25.103.928.403	28.416.769.353	283.000.000	154.882.182.071	3.567.451.708	400.000.000	4.403.364.720
26	a) Ngân sách trong nước	2.250.841.964.031	10.148.293.867	56.768.819.513	16.409.733.834	25.103.928.403	28.416.769.353	283.000.000	150.427.576.071	3.567.451.708	400.000.000	4.403.364.720
27	b) Phí, lệ phí để lại	349.232.186.745	0	0	0	0	0	0	4.454.606.000	0	0	0
28	c) Viện trợ											
30	2. Nguồn khác	129.819.156.384	0	14.057.417	0	0	20.907	0	114.564.174	24.000.000	0	0
31	V. Kinh phí quyết toán	2.713.217.867.370	10.039.793.867	57.372.448.430	16.472.248.834	26.361.428.403	29.853.111.262	283.000.000	155.359.689.031	3.843.179.728	400.000.000	4.401.494.720
32	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	2.570.610.800.101	10.039.793.867	57.338.962.213	16.472.248.834	26.361.428.403	29.853.111.262	283.000.000	154.027.761.491	3.578.531.708	400.000.000	4.401.494.720
33	a) Ngân sách trong nước	2.227.174.136.889	10.039.793.867	57.338.962.213	16.472.248.834	26.361.428.403	29.853.111.262	283.000.000	150.628.625.240	3.578.531.708	400.000.000	4.401.494.720
34	b) Phí, lệ phí để lại	343.436.663.212	0	0	0	0	0	0	3.399.136.251	0	0	0
35	c) Viện trợ											
37	2. Nguồn khác	142.607.067.269	0	33.486.217	0	0	0	0	1.331.927.540	264.648.020	0	0
38	VI. Kinh phí giảm trong năm	71.757.872.649	250.865.671	287.353.962	1.217.355.177	2.990.522.119	1.816.079.314	472.045.000	2.404.161.186	132.548.292	0	703.505.280
39	I. Đã nộp NSNN:	0										
46	2. Còn phải nộp NSNN:	34.072.761.902	0	0	0	0	24.377.909	472.045.000	0	0	0	1.870.000
47	a) Nguồn ngân sách nhà nước:	34.072.761.902	0	0	0	0	24.377.909	472.045.000	0	0	0	1.870.000
48	- Ngân sách trong nước (4+26-33-41-59)	34.072.761.902	0	0	0	0	24.377.909	472.045.000	0	0	0	1.870.000
52	b) Nguồn khác (9+30-37-45-64)											
53	3. Dự toán bị huỷ	37.685.110.747	250.865.671	287.353.962	1.217.355.177	2.990.522.119	1.791.701.405	0	2.404.161.186	132.548.292	0	701.635.280
54	a) Nguồn ngân sách nhà nước:	37.685.110.747	250.865.671	287.353.962	1.217.355.177	2.990.522.119	1.791.701.405	0	2.404.161.186	132.548.292	0	701.635.280
55	- Ngân sách trong nước (5+12-26-60)	37.685.110.747	250.865.671	287.353.962	1.217.355.177	2.990.522.119	1.791.701.405	0	2.404.161.186	132.548.292	0	701.635.280
	VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	315.704.461.312	217.000.000	5.106.740.004	0	0	30.907	0	11.720.746.392	421.966.926	0	0
56	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	289.285.940.798	217.000.000	4.948.482.825	0	0	0	0	8.787.060.366	0	0	0
58	a) Ngân sách trong nước	254.641.810.451	217.000.000	4.948.482.825	0	0	0	0	4.986.915.640	0	0	0
59	- Kinh phí đã nhận	108.090.454.778	108.500.000	1.262.526.900	0	0	0	0	181.272.122	0	0	0
60	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	146.551.355.673	108.500.000	3.685.955.925	0	0	0	0	4.805.643.518	0	0	0
61	b) Phí, lệ phí để lại	34.644.130.347	0	0	0	0	0	0	3.800.144.726	0	0	0
62	c) Viện trợ											
64	2. Nguồn khác	26.418.520.514	0	158.257.179	0	0	30.907	0	2.933.686.026	421.966.926	0	0

22

I. Số liệu tổng hợp

STT A	Diễn giải B	Loại 430-432MT 12	Loại 370-398MT 13	Loại 490-497 14	Loại 490-501 15	Loại 490-501MT 16	Loại 490-502 17	Loại 490-503 19	Loại 490-504MT 20	Loại 520-521 21	Loại 520-528MT 22	Loại 520-533 23
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	500.000.000	0	39.455.342	41.673.532.230	60.231.400	32.743.602.846	7.624.512.074	0	1.240.862.670	0	0
2	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	500.000.000	0	38.630.803	38.377.610.520	60.231.400	14.943.187.634	7.211.898.770	0	1.240.862.670	0	0
3	a) Ngân sách trong nước:	500.000.000	0	38.630.803	38.377.610.520	60.231.400	14.943.187.634	7.211.898.770	0	1.240.862.670	0	0
4	- Kinh phí đã nhận	0	0	14.737.630	7.533.927.704	60.231.400	208.975.000	455.568.006	0	1.240.862.670	0	0
5	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	500.000.000	0	23.893.173	19.517.679.000	0	7.103.210.711	455.568.006	0	1.240.862.670	0	0
6	b) Phí, lệ phí để lại	0	0	0	11.326.003.816	0	7.631.001.923	6.756.330.764	0	0	0	0
9	2. Nguồn khác	0	0	824.539	3.295.921.710	0	17.800.415.212	412.613.304	0	0	0	0
10	II. Dự toán được giao trong năm	0	0	33.206.000.000	175.083.625.176	44.000.000.000	400.163.749.786	5.620.000.000	300.000.000	8.050.000.000	100.000.000	5.200.000.000
11	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	0	0	33.206.000.000	175.083.625.176	44.000.000.000	400.163.749.786	5.620.000.000	300.000.000	8.050.000.000	100.000.000	5.200.000.000
12	a) Ngân sách trong nước	0	0	33.206.000.000	175.083.625.176	44.000.000.000	400.163.749.786	5.620.000.000	300.000.000	8.050.000.000	100.000.000	5.200.000.000
16	2. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	III. Tổng số được sử dụng trong năm	500.000.000	300.000.000	33.245.455.342	216.757.157.406	44.060.231.400	432.907.352.632	13.244.512.074	300.000.000	9.290.862.670	100.000.000	5.200.000.000
18	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	500.000.000	300.000.000	33.244.630.803	213.461.235.696	44.060.231.400	415.106.937.420	12.831.898.770	300.000.000	9.290.862.670	100.000.000	5.200.000.000
19	a) Ngân sách trong nước (3+12)	500.000.000	300.000.000	33.244.630.803	202.135.231.880	44.060.231.400	407.475.935.497	6.075.568.006	300.000.000	9.290.862.670	100.000.000	5.200.000.000
20	b) Phí, lệ phí để lại (6+13)	0	0	0	11.326.003.816	0	7.631.001.923	6.756.330.764	0	0	0	0
23	2. Nguồn khác (9+16)	0	0	824.539	3.295.921.710	0	17.800.415.212	412.613.304	0	0	0	0
24	IV. Kinh phí thực nhận trong năm	500.000.000	0	33.992.269.148	266.060.087.214	0	539.106.441.328	33.255.817.958	36.650.000	95.927.497.226	100.000.000	5.008.001.100
25	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	500.000.000	0	33.989.852.130	254.228.543.240	0	505.366.630.036	31.576.089.591	36.650.000	86.598.504.326	100.000.000	5.008.001.100
26	a) Ngân sách trong nước	500.000.000	0	31.722.892.130	178.990.358.240	0	351.256.218.532	6.075.568.006	36.650.000	9.290.862.670	100.000.000	5.008.001.100
27	b) Phí, lệ phí để lại	0	0	2.266.960.000	75.238.185.000	0	154.110.411.504	25.500.521.585	0	77.307.641.656	0	0
28	c) Viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	2. Nguồn khác	0	0	2.417.018	11.831.543.974	0	33.739.811.292	1.679.728.367	0	9.328.992.900	0	0
31	V. Kinh phí quyết toán	500.000.000	0	33.686.762.951	274.084.427.192	60.231.400	536.106.763.406	32.441.280.259	36.650.000	95.927.497.226	100.000.000	5.008.001.100
32	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	500.000.000	0	33.686.762.951	262.008.109.891	60.231.400	494.497.807.865	31.345.768.549	36.650.000	86.598.504.326	100.000.000	5.008.001.100
33	a) Ngân sách trong nước	500.000.000	0	31.421.252.760	185.279.759.744	60.231.400	345.348.433.744	6.075.568.006	36.650.000	9.290.862.670	100.000.000	5.008.001.100
34	b) Phí, lệ phí để lại	0	0	2.265.510.191	76.728.350.147	0	149.149.374.121	25.270.200.543	0	77.307.641.656	0	0
35	c) Viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	2. Nguồn khác	0	0	0	12.076.317.301	0	41.608.955.541	1.095.511.710	0	9.328.992.900	0	0
38	VI. Kinh phí giảm trong năm (39+46+53)	0	0	235.822.300	1.580.500.136	0	20.724.988.372	0	263.350.000	0	0	191.998.900
39	I. Đã nộp NSNN:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
46	2. Còn phải nộp NSNN:	0	0	164.456.000	1.237.926.200	0	458.028.000	0	0	0	0	0
47	a) Nguồn ngân sách nhà nước:	0	0	164.456.000	1.237.926.200	0	458.028.000	0	0	0	0	0
48	- Ngân sách trong nước (4+26-33-41-59)	0	0	164.456.000	1.237.926.200	0	458.028.000	0	0	0	0	0
52	b) Nguồn khác (9+30-37-45-64)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	3. Dự toán bị huỷ	0	0	71.366.300	342.573.936	0	20.266.960.372	0	263.350.000	0	0	191.998.900
54	a) Nguồn ngân sách nhà nước:	0	0	71.366.300	342.573.936	0	20.266.960.372	0	263.350.000	0	0	191.998.900
55	- Ngân sách trong nước (5+12-26-60)	0	0	71.366.300	342.573.936	0	20.266.960.372	0	263.350.000	0	0	191.998.900
56	VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	0	300.000.000	1.592.247.109	28.161.959.052	44.000.000.000	63.925.823.650	7.983.481.767	0	0	0	0
57	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	0	300.000.000	1.589.005.552	25.110.810.669	44.000.000.000	53.994.552.687	6.986.651.806	0	0	0	0
58	a) Ngân sách trong nước	0	300.000.000	1.587.555.743	15.274.972.000	44.000.000.000	41.402.513.381	0	0	0	0	0
59	- Kinh phí đã nhận	0	0	151.921.000	6.600.000	0	5.658.731.788	0	0	0	0	0
60	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	300.000.000	1.435.634.743	15.268.372.000	44.000.000.000	35.743.781.593	0	0	0	0	0
61	b) Phí, lệ phí để lại	0	0	1.449.809	9.835.838.669	0	12.592.039.306	6.986.651.806	0	0	0	0
62	c) Viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	2. Nguồn khác	0	0	3.241.557	3.051.148.383	0	9.931.270.963	996.829.961	0	0	0	0

I. Số liệu tổng hợp

STT	Diễn giải	Loại 550-551	Loại 550-553	Loại 550-554	Loại 550-554MT	Loại 550-555	Loại 550-556	Loại 550-556MT	Loại 550-562
A	B	24	25	26	27	28			
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	68.609.525.000	30.920.814.311	19.487.678.800	0	8.477.641.997	4.064.332.398	1.400.000.000	23.315.608.354
2	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	68.609.525.000	24.738.757.707	16.147.207.985	0	6.920.034.760	2.560.863.369	1.400.000.000	23.193.915.722
3	a) Ngân sách trong nước:	68.609.525.000	24.712.980.757	16.147.207.985	0	6.920.034.760	2.196.044.985	1.400.000.000	23.193.915.722
4	- Kinh phí đã nhận	65.761.125.000	20.866.944.831	4.230.828.441	0	6.819.175.080	1.403.859.706	550.000.000	5.566.734.037
5	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.848.400.000	3.846.035.926	11.916.379.544	0	100.859.680	792.185.279	850.000.000	17.627.181.685
6	b) Phí, lệ phí để lại	0	25.776.950	0	0	0	364.818.384	0	0
9	2. Nguồn khác	0	6.182.056.604	3.340.470.815	0	1.557.607.237	1.503.469.029	0	121.692.632
10	II. Dự toán được giao trong năm	3.200.000.000	341.566.064.297	266.405.298.862	1.500.000.000	105.000.256.652	111.216.000.000	2.000.000.000	551.040.000.000
11	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	3.200.000.000	341.566.064.297	266.405.298.862	1.500.000.000	105.000.256.652	111.216.000.000	2.000.000.000	551.040.000.000
12	a) Ngân sách trong nước	3.200.000.000	341.566.064.297	266.405.298.862	1.500.000.000	105.000.256.652	111.216.000.000	2.000.000.000	551.040.000.000
16	2. Nguồn khác								
17	III. Tổng số được sử dụng trong năm	71.809.525.000	372.486.878.608	285.892.977.662	1.500.000.000	113.477.898.649	115.280.332.398	3.400.000.000	574.355.608.354
18	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	71.809.525.000	366.304.822.004	282.552.506.847	1.500.000.000	111.920.291.412	113.776.863.369	3.400.000.000	574.233.915.722
19	a) Ngân sách trong nước (3+12)	71.809.525.000	366.279.043.054	282.552.506.847	1.500.000.000	111.920.291.412	113.412.044.985	3.400.000.000	574.233.915.722
20	b) Phí, lệ phí để lại (6+13)	0	25.776.950	0	0	0	364.818.384	0	0
23	2. Nguồn khác (9+16)	0	6.182.056.604	3.340.470.815	0	1.557.607.237	1.503.469.029	0	121.692.632
24	IV. Kinh phí thực nhận trong năm								
25	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	0	383.187.295.322	262.681.088.103	1.494.245.985	108.319.931.369	127.894.787.482	850.000.000	570.943.008.958
26	a) Ngân sách trong nước	0	344.836.880.213	259.842.877.940	1.494.245.985	105.693.085.956	117.153.859.074	850.000.000	552.415.387.716
27	b) Phí, lệ phí để lại	0	342.271.340.213	259.842.877.940	1.494.245.985	104.762.643.456	110.295.980.574	850.000.000	552.415.387.716
28	c) Viên trợ	0	2.565.540.000	0	0	930.442.500	6.857.878.500	0	0
30	2. Nguồn khác	0	38.350.415.109	2.838.210.163	0	2.626.845.413	10.740.928.408	0	18.527.621.242
31	V. Kinh phí quyết toán	0	380.742.096.490	228.143.963.827	1.494.245.985	114.487.794.510	128.676.060.641	1.400.000.000	575.935.698.108
32	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	0	340.162.642.387	224.175.492.355	1.494.245.985	112.177.701.236	117.214.935.562	1.400.000.000	557.387.613.996
33	a) Ngân sách trong nước	0	338.260.354.611	224.175.492.355	1.494.245.985	111.581.818.536	110.396.655.735	1.400.000.000	557.387.613.996
34	b) Phí, lệ phí để lại	0	1.902.287.776	0	0	595.882.700	6.818.279.827	0	0
35	c) Viên trợ	0	0	0	0	0	0	0	0
37	2. Nguồn khác	0	40.579.454.103	3.968.471.472	0	2.310.093.274	11.461.125.079	0	18.548.084.112
38	VI. Kinh phí giám trong năm								
39	I. Đã nộp NSNN:	11.300.000.000	21.615.853.436	4.145.383.336	5.754.015	338.472.876	182.351.650	0	898.961.627
46	2. Còn phải nộp NSNN:	11.300.000.000	19.747.903.868	655.554.925	0	0	10.600.000	0	0
47	a) Nguồn ngân sách nhà nước:	11.300.000.000	19.747.903.868	655.554.925	0	0	10.600.000	0	0
48	- Ngân sách trong nước (4+26-33-41-59)	11.300.000.000	19.747.903.868	655.554.925	0	0	10.600.000	0	0
52	b) Nguồn khác (9+30-37-45-64)								
53	3. Dự toán bị huỷ	0	1.867.949.568	3.489.828.411	5.754.015	338.472.876	171.751.650	0	898.961.627
54	a) Nguồn ngân sách nhà nước:	0	1.867.949.568	3.489.828.411	5.754.015	338.472.876	171.751.650	0	898.961.627
55	- Ngân sách trong nước (5+12-26-60)	0	1.867.949.568	3.489.828.411	5.754.015	338.472.876	171.751.650	0	898.961.627
56	VII. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	60.509.525.000	11.044.883.791	56.441.840.662	0	2.208.919.176	4.020.727.015	2.000.000.000	16.048.569.861
57	I. Nguồn ngân sách nhà nước:	60.509.525.000	7.091.866.181	54.231.631.156	0	334.559.800	3.237.454.657	2.000.000.000	15.947.340.099
58	a) Ngân sách trong nước	60.509.525.000	6.402.837.007	54.231.631.156	0	0	2.833.037.600	2.000.000.000	15.947.340.099
59	- Kinh phí đã nhận	54.461.125.000	5.130.026.565	39.242.659.101	0	0	1.292.584.545	0	594.507.757
60	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	6.048.400.000	1.272.810.442	14.988.972.055	0	0	1.540.453.055	2.000.000.000	15.352.832.342
61	b) Phí, lệ phí để lại	0	689.029.174	0	0	334.559.800	404.417.057	0	0
62	c) Viên trợ	0	0	0	0	0	0	0	0
64	2. Nguồn khác	0	3.943.017.610	2.210.209.506	0	1.874.359.376	783.272.358	0	101.229.762

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
NĂM 2017

(Ban hành theo Quyết định số 852/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Bộ VH, TT & DL)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu	1.141.580.699.806	1.141.580.699.806
1	Thu phí, lệ phí	351.387.495.745	351.387.495.745
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	609.646.488.269	609.646.488.269
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)	0	0
4	Thu sự nghiệp khác	180.546.715.792	180.546.715.792
II	Số thu nộp NSNN	53.587.431.689	53.587.431.689
1	Phí, lệ phí	1.721.444.000	1.721.444.000
3	Hoạt động sự nghiệp khác	51.865.987.689	51.865.987.689
III	Số được để lại chi theo chế độ	1.087.993.268.117	1.087.993.268.117
1	Phí, lệ phí	349.666.051.745	349.666.051.745
3	Thu viện trợ		0
4	Hoạt động sự nghiệp khác	738.327.216.372	738.327.216.372
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.227.174.136.889	2.227.174.136.889
1	Loại 250-251	0	0
2	Loại 280-309	10.039.793.867	10.039.793.867
3	Loại 340-348	4.401.494.720	4.401.494.720
4	Loại 370-372	57.338.962.213	57.338.962.213
5	Loại 430-432	16.472.248.834	16.472.248.834
6	Loại 430-432MT	500.000.000	500.000.000
7	Loại 430-441	26.361.428.403	26.361.428.403
8	Loại 430-459	29.853.111.262	29.853.111.262
9	Loại 460-463	283.000.000	283.000.000
10	Loại 460-464	150.628.625.240	150.628.625.240
11	Loại 490-497	31.421.252.760	31.421.252.760
12	Loại 490-501	185.278.201.144	185.278.201.144
13	Loại 490-501MT	61.790.000	61.790.000
14	Loại 490-502	345.348.433.744	345.348.433.744
15	Loại 490-502MT	0	0
16	Loại 490-503	6.075.568.006	6.075.568.006
17	Loại 490-504	3.578.531.708	3.578.531.708
18	Loại 490-504MT	36.650.000	36.650.000
19	Loại 520-521	9.290.862.670	9.290.862.670
20	Loại 520-528	400.000.000	400.000.000
21	Loại 520-528MT	100.000.000	100.000.000

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
22	Loại 520-533	5.008.001.100	5.008.001.100
23	Loại 520-533MT	0	0
24	Loại 550-551	0	0
25	Loại 550-553	338.260.354.611	338.260.354.611
26	Loại 550-554	224.175.492.355	224.175.492.355
27	Loại 550-554MT	1.494.245.985	1.494.245.985
28	Loại 550-555	111.581.818.536	111.581.818.536
29	Loại 550-556	110.396.655.735	110.396.655.735
30	Loại 550-556MT	1.400.000.000	1.400.000.000
31	Loại 550-562	557.387.613.996	557.387.613.996
C	Quyết toán chi nguồn khác	486.043.730.481	486.043.730.481
I	Nguồn khác	142.607.067.269	142.607.067.269
1	Loại 370-372	33.486.217	33.486.217
2	Loại 430-459	0	0
3	Loại 460-464	1.331.927.540	1.331.927.540
4	Loại 490-497	0	0
5	Loại 490-501	12.076.317.301	12.076.317.301
6	Loại 490-502	41.608.955.541	41.608.955.541
7	Loại 490-503	1.095.511.710	1.095.511.710
8	Loại 490-504	264.648.020	264.648.020
9	Loại 520-521	9.328.992.900	9.328.992.900
10	Loại 550-553	40.579.454.103	40.579.454.103
11	Loại 550-554	3.968.471.472	3.968.471.472
12	Loại 550-555	2.310.093.274	2.310.093.274
13	Loại 550-556	11.461.125.079	11.461.125.079
14	Loại 550-562	18.548.084.112	18.548.084.112
II	PHÍ, LỆ PHÍ	343.436.663.212	343.436.663.212
1	Loại 460-464	3.399.136.251	3.399.136.251
2	Loại 490-497	2.265.510.191	2.265.510.191
3	Loại 490-501	76.728.350.147	76.728.350.147
4	Loại 490-502	149.149.374.121	149.149.374.121
5	Loại 490-503	25.270.200.543	25.270.200.543
6	Loại 520-521	77.307.641.656	77.307.641.656
7	Loại 550-553	1.902.287.776	1.902.287.776
8	Loại 550-555	595.882.700	595.882.700
9	Loại 550-556	6.818.279.827	6.818.279.827

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

SỐ LIỆU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017
(Ban hành theo Quyết định số 852/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo	Số liệu được xét duyệt	Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam	Bảo tàng Lịch sử Quốc gia	Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	Bảo tàng Hồ Chí Minh	Bảo Văn hoá	Ban quản lý Nhà hát lớn Hà Nội
A	Quyết toán thu								
I	Tổng số thu	1.138.734.760.327	1.138.734.760.327	4.995.876.000	7.578.094.000	2.627.893.804	33.696.013.942	6.199.154.587	14.769.650.200
	Thu phí, lệ phí	351.387.495.745	351.387.495.745	2.106.795.000	4.604.690.000	908.380.000			
	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	609.646.488.269	609.646.488.269	2.707.701.000	2.931.254.000	1.719.513.804	33.696.013.942	1.760.273.297	14.769.650.200
	Thu sự nghiệp khác	180.546.715.792	180.546.715.792	181.380.000	42.150.000			4.438.881.290	
II	Số thu nộp NSNN	53.587.431.689	53.587.431.689	349.184.500	607.031.700	176.396.728	1.017.110.810	88.013.665	657.482.510
	Phí, lệ phí	1.721.444.000	1.721.444.000	210.679.500	460.469.000	90.838.000			
	Hoạt động sự nghiệp khác	51.865.987.689	51.865.987.689	138.505.000	146.562.700	85.558.728	1.017.110.810	88.013.665	657.482.510
III	Số được để lại chi theo chế độ	1.085.160.888.638	1.085.160.888.638	4.646.691.500	6.971.062.300	2.451.497.076	32.678.903.132	6.111.140.922	14.112.167.690
	Phí, lệ phí	349.666.051.745	349.666.051.745	1.896.115.500	4.144.221.000	817.542.000	0	0	0
	Hoạt động sự nghiệp khác	738.327.216.372	738.327.216.372	2.750.576.000	2.826.841.300	1.633.955.076	32.678.903.132	6.111.140.922	14.112.167.690
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.227.174.136.889	2.227.174.136.889	11.577.701.201	35.878.296.844	25.909.000.000	21.740.000.000	9.128.251.000	9.000.000.000
1	Loại 250-251	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Loại 280-309	10.039.793.867	10.039.793.867	0	0	500.000.000	0	0	0
3	Loại 340-348	4.401.494.720	4.401.494.720	0	0	0	0	0	0
4	Loại 370-372	57.338.962.213	57.338.962.213	60.000.000	639.750.400	740.000.000	320.000.000	0	0
5	Loại 430-432	16.472.248.834	16.472.248.834	0	0	0	0	0	0
6	Loại 430-432MT	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0
7	Loại 430-441	26.361.428.403	26.361.428.403	0	0	0	0	0	0
8	Loại 430-459	29.853.111.262	29.853.111.262	0	0	0	0	0	0
	Loại 460-463	283.000.000	283.000.000	0	0	0	0	0	0
9	Loại 460-464	150.628.625.240	150.628.625.240	0	0	0	0	0	0
10	Loại 490-497	31.421.252.760	31.421.252.760	0	0	0	0	0	0
11	Loại 490-501	185.278.201.144	185.278.201.144	0	0	0	0	0	0
12	Loại 490-501MT	61.790.000	61.790.000	0	0	0	0	0	0
13	Loại 490-502	345.348.433.744	345.348.433.744	0	0	0	0	0	0
14	Loại 490-502MT	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Loại 490-503	6.075.568.006	6.075.568.006	0	0	0	0	0	0
16	Loại 490-504	3.578.531.708	3.578.531.708	0	0	0	0	0	0
	Loại 490-504MT	36.650.000	36.650.000	0	0	0	0	0	0
17	Loại 520-521	9.290.862.670	9.290.862.670	0	0	0	0	0	0
18	Loại 520-528	400.000.000	400.000.000	0	0	0	0	0	0
19	Loại 520-528MT	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	0	0
20	Loại 520-533	5.008.001.100	5.008.001.100	0	0	0	0	0	0
	Loại 520-533MT	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại 550-551	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Loại 550-553	338.260.354.611	338.260.354.611	0	0	0	0	9.128.251.000	9.000.000.000
24	Loại 550-554	224.175.492.355	224.175.492.355	0	0	0	0	0	0
25	Loại 550-554MT	1.494.245.985	1.494.245.985	0	0	0	0	0	0

9

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo	Số liệu được xét duyệt	Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam	Bảo tàng Lịch sử Quốc gia	Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	Bảo tàng Hồ Chí Minh	Báo Văn hoá	Ban quản lý Nhà hát lớn Hà Nội
30	Loại 550-555	111.581.818.536	111.581.818.536	0	0	0	0	0	0
31	Loại 550-556	110.396.655.735	110.396.655.735	11.517.701.201	35.238.546.444	24.669.000.000	21.420.000.000	0	0
32	Loại 550-556MT	1.400.000.000	1.400.000.000	0	0	0	0	0	0
33	Loại 550-562	557.387.613.996	557.387.613.996	0	0	0	0	0	0
C	Quyết toán chi nguồn khác	486.043.730.481	486.043.730.481	1.898.357.760	4.252.995.540	1.767.903.604	5.836.135.646	4.086.278.921	0
I	Nguồn khác	142.607.067.269	142.607.067.269	89.566.348	110.223.053	901.187.676	5.836.135.646	4.086.278.921	0
1	Loại 370-372	33.486.217	33.486.217						
2	Loại 430-459	0	0						
3	Loại 460-464	1.331.927.540	1.331.927.540						
4	Loại 490-497	0	0						
5	Loại 490-501	12.076.317.301	12.076.317.301						
6	Loại 490-502	41.608.955.541	41.608.955.541						
7	Loại 490-503	1.095.511.710	1.095.511.710						
8	Loại 490-504	264.648.020	264.648.020						
9	Loại 520-521	9.328.992.900	9.328.992.900						
10	Loại 550-553	40.579.454.103	40.579.454.103					4.086.278.921	
11	Loại 550-554	3.968.471.472	3.968.471.472						
12	Loại 550-555	2.310.093.274	2.310.093.274						
13	Loại 550-556	11.461.125.079	11.461.125.079	89.566.348	110.223.053	901.187.676	5.836.135.646		
II	Nguồn phí, lệ phí.	343.436.663.212	343.436.663.212	1.808.791.412	4.142.772.487	866.715.928	0	0	0
1	Loại 460-464	3.399.136.251	3.399.136.251						
2	Loại 490-497	2.265.510.191	2.265.510.191						
3	Loại 490-501	76.728.350.147	76.728.350.147						
4	Loại 490-502	149.149.374.121	149.149.374.121						
5	Loại 490-503	25.270.200.543	25.270.200.543						
6	Loại 520-521	77.307.641.656	77.307.641.656						
7	Loại 550-553	1.902.287.776	1.902.287.776						
8	Loại 550-555	595.882.700	595.882.700						
9	Loại 550-556	6.818.279.827	6.818.279.827	1.808.791.412	4.142.772.487	866.715.928			

STT	Nội dung	Cục hợp tác Quốc tế	Cục Mỹ thuật Nhiếp ảnh và Triển lãm	Cục Điện ảnh	Cục Văn hóa cơ sở.	Cục Bản quyền tác giả.	Cục Di sản Văn hoá	Cục Công tác phía Nam	Cục Nghệ thuật biểu diễn
A	Quyết toán thu								
I	Tổng số thu	11.500.500	668.869.757	10.564.157.171	55.000.000	1.832.550.000	0	8.625.271.251	633.800.000
	Thu phí, lệ phí			2.446.950.000		1.832.550.000			424.900.000
	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		660.869.757	3.038.360.300				8.587.026.241	9.000.000
	Thu sự nghiệp khác	11.500.500	8.000.000	5.078.846.871	55.000.000			38.245.010	199.900.000
II	Số thu nộp NSNN	0	33.030.000	653.218.627	21.800.000	549.765.000	0	224.685.656	42.490.000
	Phí, lệ phí			263.820.000		549.765.000			42.490.000
	Hoạt động sự nghiệp khác		33.030.000	389.398.627	21.800.000			224.685.656	
III	Số được để lại chi theo chế độ	11.500.500	635.839.757	9.910.938.544	33.200.000	1.282.785.000	0	8.400.585.595	591.310.000
	Phí, lệ phí	0	0	2.183.130.000	0	1.282.785.000	0	0	382.410.000
	Hoạt động sự nghiệp khác	11.500.500	635.839.757	7.727.808.544	33.200.000	0	0	8.400.585.595	208.900.000
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	63.642.689.561	15.534.475.067	25.690.707.179	24.169.602.188	8.446.161.380	7.615.747.759	11.454.576.726	52.510.818.713
1	Loại 250-251	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Loại 280-309	0	0	0	1.500.000.000	0	0	250.000.000	0
3	Loại 340-348	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Loại 370-372	0	0	0	315.743.000	0	300.000.000	0	0
5	Loại 430-432	0	37.450.000	0	0	0	0	427.419.960	0
6	Loại 430-432MT	0	0	0	500.000.000	0	0	0	0
7	Loại 430-441	0	0	700.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000
8	Loại 430-459	5.942.326.580	1.000.000.000	670.000.000	0	0	0	0	0
	Loại 460-463	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Loại 460-464	4.745.586.882	4.847.591.045	7.932.349.645	6.017.000.000	4.600.132.859	4.473.000.000	5.069.000.000	7.936.829.256
10	Loại 490-497	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Loại 490-501	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Loại 490-501MT	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Loại 490-502	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Loại 490-502MT	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Loại 490-503	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Loại 490-504	0	11.400.000	0	100.000.000	0	0	597.448.708	0
	Loại 490-504MT	0	0	0	36.650.000	0	0	0	0
17	Loại 520-521	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Loại 520-528	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Loại 520-528MT	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Loại 520-533	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại 520-533MT	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại 550-551	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Loại 550-553	0	0	16.388.357.534	0	3.846.028.521	0	0	43.573.989.457
24	Loại 550-554	52.954.776.099	9.638.034.022	0	14.205.963.203	0	0	5.110.708.058	0
25	Loại 550-554MT	0	0	0	1.494.245.985	0	0	0	0

STT	Nội dung	Cục hợp tác Quốc tế	Cục Mỹ thuật Nhiếp ảnh và Triển lãm	Cục Điện ảnh	Cục Văn hóa cơ sở.	Cục Bản quyền tác giả	Cục Di sản Văn hoá	Cục Công tác phía Nam	Cục Nghệ thuật biểu diễn
30	Loại 550-555	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Loại 550-556	0	0	0	0	0	2.842.747.759	0	0
32	Loại 550-556MT	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Loại 550-562	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Quyết toán chi nguồn khác	1.219.081.186	174.142.893	5.247.565.651	0	1.112.034.658	0	0	0
I	Nguồn khác	1.219.081.186	174.142.893	3.752.167.875	0	0	0	112.846.354	613.570.000
1	Loại 370-372							112.846.354	206.680.000
2	Loại 430-459								
3	Loại 460-464								
4	Loại 490-497	1.219.081.186						112.846.354	
5	Loại 490-501								
6	Loại 490-502								
7	Loại 490-503								
8	Loại 490-504								
	Loại 520-521								
9	Loại 550-553								
10	Loại 550-554			3.752.167.875					206.680.000
11	Loại 550-555		174.142.893						
12	Loại 550-556								
13	Loại 550-562								
II	Nguồn phí, lệ phí.	0	0	1.495.397.776	0	1.112.034.658	0	0	406.890.000
1	Loại 460-464					1.112.034.658			
2	Loại 490-497								
3	Loại 490-501								
4	Loại 490-502								
5	Loại 490-503								
6	Loại 520-521								
7	Loại 550-553								
8	Loại 550-555			1.495.397.776					406.890.000
9	Loại 550-556								

[illegible]

[illegible]

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

[illegible]

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	Nội dung	Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam	Thư viện Quốc gia VN	Trung tâm chiếu phim Quốc gia	Trường ĐH Văn hoá Hà Nội	Trường ĐH Sân khấu Điện ảnh HIN	Trường ĐH Văn hoá TP HCM	Trường Cao đẳng nghề Du lich Huế	Trường Quay cổ loa	Trung tâm VHVN tại Pháp
A	Quyết toán thu									
I	Tổng số thu	6.257.450.500	9.128.057.202	175.269.946.993	59.004.767.494	19.185.360.238	32.995.068.211	15.771.505.686	1.880.409.780	0
	Thu phí, lệ phí	4.457.730.500	1.033.825.000		48.234.389.868	12.114.278.000	26.293.167.500	8.906.375.000		
	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.340.700.000	7.336.437.029	175.269.946.993	8.901.086.886	2.093.120.000	5.605.706.938	6.826.630.686	1.873.409.780	
	Thu sự nghiệp khác	459.020.000	757.795.173		1.869.290.740	4.977.962.238	1.096.193.773	38.500.000	7.000.000	
II	Số thu nộp NSNN	66.675.000	470.204.351	5.685.948.397	252.288.421	203.915.278	147.182.037	179.739.869	93.670.489	0
	Phí, lệ phí		103.382.500							
	Hoạt động sự nghiệp khác	66.675.000	366.821.851	5.685.948.397	252.288.421	203.915.278	147.182.037	179.739.869	93.670.489	
III	Số được để lại chi theo chế độ	6.190.775.500	8.657.852.851	169.583.998.596	58.752.479.073	18.981.444.960	32.847.886.174	15.591.765.817	1.786.739.291	0
	Phí, lệ phí	4.457.730.500	930.442.500	0	48.234.389.868	12.114.278.000	26.293.167.500	8.906.375.000	0	0
	Hoạt động sự nghiệp khác	1.733.045.000	7.727.410.351	169.583.998.596	10.518.089.205	6.867.166.960	6.554.718.674	6.685.390.817	1.786.739.291	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	32.233.319.410	39.757.666.693	0	40.534.000.000	34.897.000.000	34.972.451.037	22.194.476.000	9.037.325.398	14.947.351.408
1	Loại 250-251	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Loại 280-309	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Loại 340-348	366.494.720	0	0	2.050.000.000	0	0	0	0	0
4	Loại 370-372	385.000.000	240.000.000	0	720.000.000	0	1.447.750.000	380.000.000	0	0
5	Loại 430-432	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Loại 430-432MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Loại 430-441	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Loại 430-459	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại 460-463	0	0	0	0	0	0	0	0	972.997.279
	Loại 460-464	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại 490-497	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Loại 490-501	0	0	0	0	0	0	21.814.476.000	0	0
11	Loại 490-501MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Loại 490-502	27.921.273.695	0	0	33.940.000.000	30.890.000.000	33.124.701.037	0	0	0
13	Loại 490-502MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Loại 490-503	350.000.000	0	0	440.000.000	150.000.000	400.000.000	0	0	0
15	Loại 490-504	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Loại 490-504MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Loại 520-521	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Loại 520-528	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Loại 520-528MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Loại 520-533	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại 520-533MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại 550-551	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Loại 550-553	3.210.550.995	0	0	3.384.000.000	3.857.000.000	0	0	9.037.325.398	0
24	Loại 550-554	0	0	0	0	0	0	0	0	13.974.354.129
25	Loại 550-554MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	Nội dung	Trường Cao đẳng nghề Du lịch Cần Thơ	Trường Cao Đẳng Nghề Du lịch Nha Trang	Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng	Trường Cao đẳng Du lịch Đà Lạt	Trường Đại học TDTT Bắc Ninh	Trường Đại học TDTT Đà Nẵng	Trường Cao đẳng nghề Du lịch Hải Phòng	Trường Đại học TDTT TP Hồ Chí Minh	Trung tâm văn hóa Việt Nam tại Lào
A	Quyết toán thu									
I	Tổng số thu	2.304.621.016	14.231.839.530	7.656.621.471	2.014.520.655	31.028.331.070	24.596.373.741	7.215.034.296	26.080.018.638	0
	Thu phí, lệ phí	2.054.430.000	12.464.290.000	6.189.100.000	741.350.000	16.428.067.575	17.735.768.000	4.070.900.000	20.512.645.000	
	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	3.154.816	1.591.488.030	118.835.471	1.273.170.655	3.253.466.370	4.415.091.154	2.824.705.000	1.742.812.012	
	Thu sự nghiệp khác	247.036.200	176.061.500	1.348.686.000		11.346.797.125	2.443.514.587	319.429.296	3.824.561.626	
II	Số thu nộp NSNN	5.098.465	41.377.894	26.881.094	25.512.879	134.708.700	221.855.742	56.494.100	114.849.511	0
	Phí, lệ phí									
	Hoạt động sự nghiệp khác	5.098.465	41.377.894	26.881.094	25.512.879	134.708.700	221.855.742	56.494.100	114.849.511	
III	Số được để lại chi theo chế độ	2.299.522.551	14.190.461.636	7.629.740.377	1.989.007.776	30.893.622.370	24.374.517.999	7.158.540.196	25.965.169.127	0
	Phí, lệ phí	2.054.430.000	12.464.290.000	6.189.100.000	741.350.000	16.428.067.575	17.735.768.000	4.070.900.000	20.512.645.000	0
	Hoạt động sự nghiệp khác	245.092.551	1.726.171.636	1.440.640.377	1.247.657.776	14.465.554.795	6.638.749.999	3.087.640.196	5.452.524.127	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	12.262.817.978	10.269.656.500	7.402.855.000	10.917.249.000	55.463.976.035	29.116.483.748	20.318.209.630	21.809.300.000	2.310.876.773
1	Loại 250-251	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Loại 280-309	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Loại 340-348	0	0	0	0	1.725.000.000	0	0	260.000.000	0
4	Loại 370-372	0	47.484.000	50.000.000	0	727.773.500	199.619.600	0	550.000.000	0
5	Loại 430-432	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Loại 430-432MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Loại 430-441	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Loại 430-459	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại 460-463	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Loại 460-464	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Loại 490-497	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Loại 490-501	12.201.027.978	10.222.172.500	7.352.855.000	10.917.249.000	0	0	20.318.209.630	0	0
12	Loại 490-501MT	61.790.000	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Loại 490-502	0	0	0	0	35.360.200.000	28.616.864.148	0	20.699.300.000	0
14	Loại 490-502MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Loại 490-503	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	0
16	Loại 490-504	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại 490-504MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Loại 520-521	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Loại 520-528	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Loại 520-528MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Loại 520-533	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại 520-533MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại 550-551	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Loại 550-553	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Loại 550-554	0	0	0	0	0	0	0	0	2.310.876.773
25	Loại 550-554MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	Nội dung	Trung tâm Điện ảnh Thể thao và Du lịch	Tổng Cục TDTT	Tổng cục Du lịch	Viện Bảo tồn di tích	Văn phòng Bộ	Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	Viện Phim Việt Nam	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Miền Trung và Tây Nguyên	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Miền Bắc
A	Quyết toán thu									
I	Tổng số thu	1.472.580.000	147.735.418.190	12.096.556.264	3.451.034.981	10.735.709.120	9.905.479.150	3.635.601.862		0
	Thu phí, lệ phí		78.773.841.656	3.379.831.000			2.156.373.000			
	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.472.580.000	38.820.074.347		3.445.447.564	9.645.792.707	4.166.529.450	3.348.106.407	2.845.939.479	
	Thu sự nghiệp khác		30.141.502.187	8.716.725.264	5.587.417	1.089.916.413	3.582.576.700	287.495.455		
II	Số thu nộp NSNN	29.351.600	28.046.521.799	268.892.610	62.276.850	391.573.674	151.223.855	332.416.320	13.560.000	0
	Phí, lệ phí									
	Hoạt động sự nghiệp khác	29.351.600	28.046.521.799	268.892.610	62.276.850	391.573.674	151.223.855	332.416.320	13.560.000	
III	Số được để lại chi theo chế độ	1.443.228.400	119.688.896.391	11.827.663.654	3.388.758.131	10.344.135.446	9.754.255.295	3.303.185.542		0
	Phí, lệ phí	0	78.773.841.656	3.379.831.000	0	0	2.156.373.000	0		0
	Hoạt động sự nghiệp khác	1.443.228.400	40.915.054.735	8.447.832.654	3.388.758.131	10.344.135.446	7.597.882.295	3.303.185.542	2.832.379.479	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.000.000.000	583.699.785.345	90.068.779.426	19.595.843.201	152.568.301.906	28.040.630.000	24.659.658.192	361.561.876	210.532.234
1	Loại 250-251	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Loại 280-309	0	634.622.000	2.184.538.903	2.653.308.012	650.000.000	0	0	0	0
3	Loại 340-348	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Loại 370-372	0	10.077.354.200	6.906.168.573	10.838.829.450	3.381.925.275	15.060.630.000	0	0	0
5	Loại 430-432	0	800.000.000	13.207.378.874	0	100.000.000	1.900.000.000	0	0	0
6	Loại 430-432MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Loại 430-441	1.000.000.000	0	23.661.428.403	0	0	0	0	0	0
8	Loại 430-459	0	0	21.267.787.403	0	0	0	0	0	0
	Loại 460-463	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Loại 460-464	0	21.993.687.008	22.747.277.270	0	37.651.135.855	0	0	282.470.000	0
10	Loại 490-497	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Loại 490-501	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Loại 490-501MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Loại 490-502	0	0	0	0	17.810.187.774	0	0	0	0
14	Loại 490-502MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Loại 490-503	0	755.568.006	0	0	0	980.000.000	0	0	0
16	Loại 490-504	0	111.080.000	94.200.000	0	200.000.000	0	0	0	0
	Loại 490-504MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Loại 520-521	0	9.290.862.670	0	0	0	0	0	0	0
18	Loại 520-528	0	0	0	0	360.000.000	0	0	0	0
19	Loại 520-528MT	0	0	0	0	100.000.000	0	0	0	0
20	Loại 520-533	0	0	0	0	5.008.001.100	0	0	0	0
	Loại 520-533MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại 550-551	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Loại 550-553	7.000.000.000	0	0	0	0	8.700.000.000	0	0	0
24	Loại 550-554	0	0	0	0	87.307.051.902	0	0	79.091.876	210.532.234
25	Loại 550-554MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0

(Ban hành theo Quyết định số 852/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu B	100ng số			Loại 460-464			Loại 490-498			Loại 340-348			Số báo cáo	Số bảo cáo	Chênh lệch
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch			
A																
1	Số dư KP năm trước chuyển sang:	176.415.383.707	176.415.383.707	0	161.131.240.501	161.131.240.501	0	4.636.435.000	4.636.435.000	0	9.938.244.553	9.938.244.553	0	104.931.580		
2	1. Nguồn NSNN	176.415.383.707	176.415.383.707	0	161.131.240.501	161.131.240.501	0	4.636.435.000	4.636.435.000	0	9.938.244.553	9.938.244.553	0	104.931.580		
	b) Vốn vay:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	HCSN:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	XDCB:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	c) Viên trợ:	176.415.383.707	176.415.383.707	0	161.131.240.501	161.131.240.501	0	4.636.435.000	4.636.435.000	0	9.938.244.553	9.938.244.553	0	104.931.580		
	Đã GTGC (tạm ứng)	176.415.383.707	176.415.383.707	0	161.131.240.501	161.131.240.501	0	4.636.435.000	4.636.435.000	0	9.938.244.553	9.938.244.553	0	104.931.580		
6	2. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
7	Dự toán giao trong năm	21.495.051.421	21.495.051.421	0	0	0	0	0	0	0	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0		
8	1. Nguồn NSNN	21.495.051.421	21.495.051.421	0	0	0	0	0	0	0	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0		
	b) Vốn vay:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0		
	HCSN:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	XDCB:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
11	c) Viên trợ:	21.495.051.421	21.495.051.421	0	0	0	0	0	0	0	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0		
	Đã GTGC (thực chi)	19.790.185.288	19.790.185.288	0	0	0	0	0	0	0	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0		
	GTGC tạm ứng	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0	0	0	0	0	0	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0		
12	2. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	Kinh phí thực nhận trong năm	21.495.051.421	21.495.051.421	0	0	0	0	0	0	0	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0		
14	1. Nguồn NSNN	21.495.051.421	21.495.051.421	0	0	0	0	0	0	0	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0		
	b) Vốn vay:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	HCSN:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	XDCB:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
17	c) Viên trợ:	21.495.051.421	21.495.051.421	0	0	0	0	0	0	0	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0		
	Đã GTGC (thực chi)	19.790.185.288	19.790.185.288	0	0	0	0	0	0	0	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0		
	GTGC tạm ứng	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0	0	0	0	0	0	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0		
18	2. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
19	Tổng số kinh phí được sử dụng	197.910.435.128	197.910.435.128	0	161.131.240.501	161.131.240.501	0	4.636.435.000	4.636.435.000	0	11.643.110.686	11.643.110.686	0	104.931.580		
20	1. Nguồn NSNN	197.910.435.128	197.910.435.128	0	161.131.240.501	161.131.240.501	0	4.636.435.000	4.636.435.000	0	11.643.110.686	11.643.110.686	0	104.931.580		
	b) Vốn vay:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	HCSN:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	XDCB:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	c) Viên trợ:	197.910.435.128	197.910.435.128	0	161.131.240.501	161.131.240.501	0	4.636.435.000	4.636.435.000	0	11.643.110.686	11.643.110.686	0	104.931.580		
	Đã GTGC (thực chi)	19.790.185.288	19.790.185.288	0	0	0	0	0	0	0	1.704.866.133	1.704.866.133	0	0		
	GTGC tạm ứng	178.120.249.840	178.120.249.840	0	161.131.240.501	161.131.240.501	0	4.636.435.000	4.636.435.000	0	11.643.110.686	11.643.110.686	0	104.931.580		
24	2. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
25	KP quyết toán:	19.790.185.288	19.790.185.288	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
26	1. Nguồn NSNN	19.790.185.288	19.790.185.288	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	b) Vốn vay:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	HCSN:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	XDCB:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
29	c) Viên trợ:	19.790.185.288	19.790.185.288	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Đã GTGC (thực chi)	19.790.185.288	19.790.185.288	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	GTGC tạm ứng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
30	2. Nguồn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
31	KP giảm trong năm	1.206.845.069	1.206.845.069	0	0	0	0	0	0	0	1.206.845.069	1.206.845.069	0	0		
	Đã GTGC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	GTGC tạm ứng	1.206.845.069	1.206.845.069	0	0	0	0	0	0	0	1.206.845.069	1.206.845.069	0	0		
32	KP chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	176.913.404.771	176.913.404.771	0	161.131.240.501	161.131.240.501	0	4.636.435.000	4.636.435.000	0	10.436.265.617	10.436.265.617	0	104.931.580		
	1. Nguồn NSNN	176.913.404.771	176.913.404.771	0	161.131.240.501	161.131.240.501	0	4.636.435.000	4.636.435.000	0	10.436.265.617	10.436.265.617	0	104.931.580		
	b) Vốn vay:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	HCSN:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	XDCB:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	c) Viên trợ:	176.913.404.771	176.913.404.771	0	161.131.240.501	161.131.240.501	0	4.636.435.000	4.636.435.000	0	10.436.265.617	10.436.265.617	0	104.931.580		
	Đã GTGC (thực chi)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	GTGC tạm ứng	176.913.404.771	176.913.404.771	0	161.131.240.501	161.131.240.501	0	4.636.435.000	4.636.435.000	0	10.436.265.617	10.436.265.617	0	104.931.580		

